CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG
Ký ngày: 6/8/2018 14:10:48

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn An Ngọc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn An Quân	Thành viên
Ông	Phạm Văn Cường	Thành viên
Ông	Phạm Văn Tuyến	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn An Quân	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Huyền Thanh	Trưởng ban	
Ông	Trần Đức Mưu	Thành viên	
Bà	Lê Thị Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2018
Bà	Mai Thị Hương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG

Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng,
Thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500383583 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG
H. ĐAN PHƯỢNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn An Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 557/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độcho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H. TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**166.335.088.567**	**165.407.759.458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**8.611.960.813**	**23.514.302.435**
1. Tiền	111		8.611.960.813	23.514.302.435
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.637.207.738**	**84.053.697.668**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.244.488.468	45.653.620.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.695.951.468	26.385.633.152
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.800.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.896.767.802	12.014.443.909
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**69.913.210.996**	**57.064.830.027**
1. Hàng tồn kho	141		69.913.210.996	57.064.830.027
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**172.709.020**	**774.929.328**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	27.472.500	23.952.708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		145.234.618	682.255.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.902	68.721.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.835.445.157**	**128.713.135.224**
II. Tài sản cố định	**220**		**101.848.239.607**	**105.927.375.629**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	101.848.239.607	105.927.375.629
- *Nguyên giá*	*222*		*125.731.809.587*	*125.401.309.587*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(23.883.569.980)*	*(19.473.933.958)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**8.998.799.000**	**6.592.930.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.998.799.000	6.592.930.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**9.030.975.091**	**9.047.725.411**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.030.975.091	9.047.725.411
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.957.431.459**	**7.145.104.184**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.957.431.459	7.145.104.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**293.170.533.724**	**294.120.894.682**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**79.280.051.902**	**93.497.628.524**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**71.456.205.490**	**83.640.317.678**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.016.476.702	35.234.526.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.452.675.000	21.797.557.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.731.749.278	3.788.252.318
4. Phải trả người lao động	314		26.796.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	691.250.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	180.607.121	51.158.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	23.223.704.889	22.635.877.184
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		132.946.500	132.946.500
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.823.846.412**	**9.857.310.846**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.823.846.412	9.857.310.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**213.890.481.822**	**200.623.266.158**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**213.890.481.822**	**200.623.266.158**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.000.000	9.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.624.398.549	16.497.990.845
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*16.497.990.845*	*110.558.090*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*13.126.407.704*	*16.387.432.755*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.257.083.273	4.116.275.313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**293.170.533.724**	**294.120.894.682**

Trần Thị Nga	Trần Thị Nga	Nguyễn An Quân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**110.528.785.406**	**64.233.467.022**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**110.528.785.406**	**64.233.467.022**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**92.531.744.206**	**56.525.194.331**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**17.997.041.200**	**7.708.272.691**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	220.035.014	1.723.978.635
7. Chi phí tài chính	22	24	1.668.168.866	1.502.557.616
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.668.168.866*	*1.502.557.616*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(16.750.320)	9.670.494
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.191.341.209	1.974.637.456
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**14.340.815.819**	**5.964.726.748**
12. Thu nhập khác	31		3.308.775	131.193.085
13. Chi phí khác	32		133.840.659	19.826.684
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(130.531.884)**	**111.366.401**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**14.210.283.935**	**6.076.093.149**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	943.068.271	1.145.441.454
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(164.363.681)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**13.267.215.664**	**5.095.015.376**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**13.126.407.704**	**5.026.275.888**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**140.807.960**	**68.739.488**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**		**364**

Trần Thị Nga	Trần Thị Nga	Nguyễn An Quân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.210.283.935***	***6.076.093.149***
4. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.409.636.022	4.038.624.818
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(203.284.694)	(1.788.194.584)
- Chi phí lãi vay	06		1.668.168.866	1.502.557.616
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***20.084.804.129***	***9.829.080.999***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		822.231.932	9.722.109.009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.848.380.969)	(22.783.836.998)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.654.166.051)	(20.199.908.277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		184.152.933	461.782.796
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.668.168.866)	(1.502.557.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.060.844.015)	(697.266.869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	46.895.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.140.370.907)***	***(25.123.701.884)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.736.369.000)	(3.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000)	(18.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.035.014	1.723.978.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.316.333.986)***	***(5.251.475.910)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.526.076.382
2. Tiền thu từ đi vay	33		19.979.055.000	26.877.857.187
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.424.691.729)	(13.988.478.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.445.636.729)***	***28.415.455.060***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(14.902.341.622)**	**(1.959.722.734)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23.514.302.435**	**8.073.518.269**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**8.611.960.813**	**6.113.795.535**

Trần Thị Nga	**Trần Thị Nga**	**Nguyễn An Quân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (tên viết tắt THANGLONG DECO., JSC) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Ngọc Hà, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp ngày 21 tháng 09 năm 2000. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ngọc Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103037857 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 05 năm 2009. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ngọc Hà được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500383583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất công nghiệp nhẹ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan (Chi tiết: trồng cây, chăm sóc và duy trì Công viên và vườn cho: Nhà riêng và công cộng, Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ,…), Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang,...), cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng), tòa nhà công nghiệp và thương mại; Trồng cây xanh cho: các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn mặt trước, vườn trong nhà), sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf), nước theo luồng và nước tĩnh (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, mương, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải), trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Khách sạn;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ trang trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Kinh doanh lữ hành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là (tiếp theo):

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Công trình điện, công trình bưu chính viễn thông, công trình thể thao ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Bán lẻ hoa và cây cảnh;
- Mua bán đồ thanh lý;
- Mua bán điện nông thôn;
- Dịch vụ bốc, dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ trang trí nội, ngoại thất;
- Nhập khẩu gỗ, chế biến nông sản, lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Mua bán xăng dầu và bếp ga;
- Khai thác, mua bán đá, cát, sỏi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ phá, dỡ công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng, tu bổ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Sản xuất Ván ép Thăng Long	Hà Nội	98,57%	98,57%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Chế biến Lâm sản Thăng Long	Hà Nội	90,63%	90,63%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Hà Nội	45,00%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.244.596.887	5.018.313.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.367.363.926	18.495.988.716
	8.611.960.813	**23.514.302.435**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**9.030.975.091**	**-**	**9.047.725.411**	**-**
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	9.030.975.091	-	9.047.725.411	-
	9.030.975.091	**-**	**9.047.725.411**	**-**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 32.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quang Minh	2.077.700.000	4.691.120.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	1.139.042.850	4.213.737.850
Công ty CP Kinh doanh và Sản xuất Ván ép Trống Đồng	22.919.059.400	2.711.960.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bắc Bộ	-	6.018.797.500
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	7.909.071.900	7.499.264.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Miền Bắc	5.768.826.325	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.430.787.993	20.518.741.257
	60.244.488.468	**45.653.620.607**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**1.139.042.850**	**4.213.737.850**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Vận tải và Thương mại Công Huy	1.188.498.468	-	1.845.029.559	-
Các hộ dân cung cấp gỗ	10.800.000.000	-	19.283.357.750	-
Đội thi công Ông Nguyễn Văn Lệ	-	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TL Trung Việt	-	-	1.376.040.800	-
Trả trước khác	2.707.453.000	-	881.205.043	-
	14.695.951.468	**-**	**26.385.633.152**	**-**

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về BHYT	297.000	-	-	-
Phải thu về BHTN	100.000	-	-	-
Tạm ứng	5.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.395.567.372	-	4.514.359.165	-
Phải thu khác	803.430	-	84.744	-
	8.896.767.802	**-**	**12.014.443.909**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.233.164.843	-	20.754.867.493	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.303.978.522	-	14.357.330.841	-
Thành phẩm	15.865.109.745	-	7.530.310.052	-
Hàng hoá	10.510.957.886	-	14.422.321.641	-
	69.913.210.996	**-**	**57.064.830.027**	**-**

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**7.743.799.000**	**6.592.930.000**
Nhà xưởng 22-24 Làng nghề Hồ Điền	6.592.930.000	6.592.930.000
Xây dựng nhà máy sản xuất ván ép tại KCN Quảng Bình	1.150.869.000	-
Mua sắm tài sản cố định	**1.255.000.000**	**-**
Máy ép gỗ	1.255.000.000	-
	8.998.799.000	**6.592.930.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	67.278.054.498	50.580.569.525	7.542.685.564	-	-	125.401.309.587
Mua sắm	-	330.500.000	-	-	-	330.500.000
Tại ngày 30/06/2018	**67.278.054.498**	**50.911.069.525**	**7.542.685.564**	-	-	**125.731.809.587**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5.485.013.529	11.380.840.818	2.608.079.611	-	-	19.473.933.958
Trích khấu hao	1.532.591.664	2.474.706.536	402.337.822	-	-	4.409.636.022
Tại ngày 30/06/2018	**7.017.605.193**	**13.855.547.354**	**3.010.417.433**	-	-	**23.883.569.980**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	61.793.040.969	39.199.728.707	4.934.605.953	-	-	105.927.375.629
Tại ngày 30/06/2018	**60.260.449.305**	**37.055.522.171**	**4.532.268.131**	-	-	**101.848.239.607**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.114.047.812 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.397.527.656 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	27.472.500	23.952.708
	27.472.500	**23.952.708**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	329.626.511	381.820.848
Chi phí chuẩn bị sản xuất	6.620.433.340	6.763.283.336
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.371.608	-
	6.957.431.459	**7.145.104.184**

14 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Chế biến Lâm sản An Khang	6.146.318.550	6.146.318.550	13.843.358.450	13.843.358.450
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	1.632.352.950	1.632.352.950	1.536.102.950	1.536.102.950
Công ty TNHH Thuận Hà	8.226.838.196	8.226.838.196	6.778.465.246	6.778.465.246
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Vận tải Thành Công	4.959.426.340	4.959.426.340	2.245.116.500	2.245.116.500
Các khoản phải trả khác	23.051.540.666	23.051.540.666	10.831.483.066	10.831.483.066
	44.016.476.702	**44.016.476.702**	**35.234.526.212**	**35.234.526.212**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.632.352.950**	**1.632.352.950**	**1.536.102.950**	**1.536.102.950**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phát triển nghề nông thôn Liên Hà, Liên Trung	1.373.574.000	20.659.200.000
Ban quản lý dự án Xây dựng quận Long Biên	50.001.000	1.005.357.000
Phải thu khác	29.100.000	133.000.000
	1.452.675.000	**21.797.557.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	68.721.500	950.710.205	2.144.248.108	2.014.255.806	-	1.011.981.007
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.837.542.113	943.068.271	3.060.844.015	1.902	719.768.271
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.499.254	11.499.254	-	-
	68.721.500	**3.788.252.318**	**3.104.815.633**	**5.092.599.075**	**1.902**	**1.731.749.278**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	691.250.000	-
	691.250.000	**-**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	35.932.680	22.610.680
Bảo hiểm xã hội	112.913.587	28.371.784
Bảo hiểm y tế	19.518.125	162.000
Bảo hiểm thất nghiệp	9.289.231	14.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.953.498	-
	180.607.121	**51.158.464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	***18.681.172.295***	***18.681.172.295***	***19.979.055.000***	***19.391.227.295***	***19.269.000.000***	***19.269.000.000***
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đan Phượng	9.700.000.000	9.700.000.000	8.040.055.000	8.370.055.000	9.370.000.000	9.370.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây	8.981.172.295	8.981.172.295	11.939.000.000	11.021.172.295	9.899.000.000	9.899.000.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**3.954.704.889**	**3.954.704.889**	**2.033.464.434**	**2.033.464.434**	**3.954.704.889**	**3.954.704.889**
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đô	500.000.000	500.000.000	249.999.996	249.999.996	500.000.000	500.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây	3.319.704.889	3.319.704.889	1.715.964.438	1.715.964.438	3.319.704.889	3.319.704.889
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội	135.000.000	135.000.000	67.500.000	67.500.000	135.000.000	135.000.000
		22.635.877.184	**22.635.877.184**	**22.012.519.434**	**21.424.691.729**	**23.223.704.889**	**23.223.704.889**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đô	1.208.333.346	1.208.333.346	-	249.999.996	958.333.350	958.333.350
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây	12.243.682.389	12.243.682.389	-	1.715.964.438	10.527.717.951	10.527.717.951
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội	360.000.000	360.000.000	-	67.500.000	292.500.000	292.500.000
	13.812.015.735	**13.812.015.735**	**-**	**2.033.464.434**	**11.778.551.301**	**11.778.551.301**
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	3.954.704.889	3.954.704.889			3.954.704.889	3.954.704.889
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**9.857.310.846**	**9.857.310.846**			**7.823.846.412**	**7.823.846.412**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/06/2018	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**							
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đan Phượng**					**9.370.000.000**	**9.370.000.000**	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2211LAV201800023 /HĐTD ngày 03/01/2018.	10.000.000.000	Mua các loại nguyên vật liệu và trả công lao động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	12 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	9.370.000.000	9.370.000.000	Thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số công chứng 2118/2012/HĐTC ngày 03/10/2012 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2018 ngày 02/01/2018, được công chứng ngày 02/01/2018.
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây**					**9.899.000.000**	**9.899.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 66272.16.830.2711868.TD ngày 05/03/2017.	10.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp.	09 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	3.900.000.000	3.900.000.000	Quyền đòi nợ phát sinh từ HDTCXDCT số 22/2016/HD-XD ngày 20/09/2016 giữa Ban quản lý dự án Quận Nam Từ Liêm và liên danh Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long; Công ty XD 168 và Công ty TNHH Nam Anh.
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 83983.16.830.2708421. TD ngày 09/11/2016	6.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh gỗ ép, gỗ coppha khách hàng.	12 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	5.999.000.000	5.999.000.000	Các hình thức bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị theo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa quy định trong Hợp đồng.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					**19.269.000.000**	**19.269.000.000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

II	**Vay dài hạn**							
1	**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đô**					**958.333.350**	**500.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số LD1613	2.000.000.000	Vay mua ô tô	48 tháng.	Theo từng thời kỳ.	958.333.350	500.000.000	Ô tô con hiệu Mercedes Benz S400, BKS 30E-966.99.
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây**					**10.527.717.951**	**3.319.704.889**	
	Hợp đồng tín dụng Số 36610.16.830.270.8421.TD	15.000.000.000	Tài trợ bù đắp một phần tiền mua đất và tài trợ đầu tư máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng chi nhánh tại Bình Phước	60 tháng	Theo từng thời kỳ.	10.527.717.951	3.319.704.889	Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, các bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN:00282/QSDĐ/ĐP , GCN:CS-ĐP 00440 và GCN: H00772
3	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội**					**292.500.000**	**135.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng Số 143_08.16/HDTD/TTB MB2	540.000.000	Vay mua ô tô	48 tháng.	Theo từng thời kỳ.	292.500.000	135.000.000	Quy định theo hợp đồng đảm bảo số 58_08.16/HDBD/TTBMB2
	Tổng cộng vay dài hạn					**11.778.551.301**	**3.954.704.889**	
	Tổng cộng vay					**31.047.551.301**	**23.223.704.889**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017						
Tại ngày 01/01/2017	95.000.000.000	-	9.000.000	110.558.090	-	95.119.558.090
Tăng vốn trong kỳ trước	85.000.000.000	-	-	-	-	85.000.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	5.026.275.888	68.739.488	5.095.015.376
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	3.995.226.761	3.995.226.761
Tại ngày 30/06/2017	**180.000.000.000**	**-**	**9.000.000**	**5.136.833.978**	**4.063.966.249**	**189.209.800.227**
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018						
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	-	9.000.000	16.497.990.845	4.116.275.313	200.623.266.158
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	13.126.407.704	140.807.960	13.267.215.664
Tại ngày 30/06/2018	**180.000.000.000**	**-**	**9.000.000**	**29.624.398.549**	**4.257.083.273**	**213.890.481.822**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn An Ngọc	16,67%	30.000.000.000	16,67%	30.000.000.000
Ông Nguyễn An Quân	5,56%	10.000.000.000	5,56%	10.000.000.000
Ông Trần Trọng Sinh	3,32%	5.967.800.000	3,33%	6.000.000.000
Ông Trần Trọng Cảnh	3,35%	6.023.400.000	3,06%	5.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh	0,56%	1.000.000.000	0,56%	1.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	70,56%	127.008.800.000	70,83%	127.500.000.000
	100%	**180.000.000.000**	**100%**	**180.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	180.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*180.000.000.000*	*95.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*85.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	**9.000.000**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	49.822.823.091	17.549.462.909
Doanh thu bán hàng hóa	20.907.440.028	32.483.087.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	767.500.000	747.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.031.022.287	13.453.916.564
	110.528.785.406	**64.233.467.022**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.602.550.000**	**3.291.075.000**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.625.346.424	12.243.064.503
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.756.167.574	31.460.787.858
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	631.384.069	666.036.334
Giá vốn hợp đồng xây dựng	34.518.846.139	12.155.305.636
	92.531.744.206	**56.525.194.331**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	220.035.014	1.723.978.635
	220.035.014	**1.723.978.635**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.668.168.866	1.502.557.616
	1.668.168.866	**1.502.557.616**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.804.886	107.317.678
Chi phí nhân công	852.077.020	925.898.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.569.498	473.280.400
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	7.000.000
Lợi thế thương mại	-	18.407.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.751.897	171.004.067
Chi phí khác bằng tiền	445.137.908	271.728.582
	2.191.341.209	**1.974.637.456**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	943.068.271	1.145.441.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.739.304.974	1.819.392.267
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	42.983.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.962.606.876)	(697.266.869)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**719.766.369**	**2.310.550.324**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.267.215.664	5.095.015.376
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.267.215.664	5.095.015.376
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	13.978.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**737**	**364**

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.319.478.469	34.218.715.952
Chi phí nhân công	15.624.540.710	8.519.676.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.409.636.022	4.020.216.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.551.612	1.398.779.755
Chi phí khác bằng tiền	813.842.470	484.767.316
	94.026.049.283	**48.642.156.562**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.611.960.813	-	23.514.302.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.141.256.270	-	57.668.064.516	-
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	-	-
	81.553.217.083	**-**	**81.182.366.951**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	31.047.551.301	32.493.188.030
Phải trả người bán, phải trả khác	44.197.083.823	35.285.684.676
Chi phí phải trả	691.250.000	-
	75.935.885.124	**67.778.872.706**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.611.960.813	-	-	8.611.960.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.141.256.270	-	-	69.141.256.270
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	-	3.800.000.000
	81.553.217.083	**-**	**-**	**81.553.217.083**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.514.302.435	-	-	23.514.302.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.668.064.516	-	-	57.668.064.516
	81.182.366.951	**-**	**-**	**81.182.366.951**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	23.223.704.889	7.823.846.412	-	31.047.551.301
Phải trả người bán, phải trả khác	44.197.083.823	-	-	44.197.083.823
Chi phí phải trả	691.250.000	-	-	691.250.000
	68.112.038.712	**7.823.846.412**	**-**	**75.935.885.124**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	22.635.877.184	9.857.310.846	-	32.493.188.030
Phải trả người bán, phải trả khác	35.285.684.676	-	-	35.285.684.676
	57.921.561.860	**9.857.310.846**	**-**	**67.778.872.706**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất	Hoạt động xây lắp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.907.440.028	49.822.823.091	39.031.022.287	767.500.000	110.528.785.406	110.528.785.406
Chi phí bộ phận trực tiếp	20.756.167.574	36.625.346.424	34.518.846.139	631.384.069	92.531.744.206	92.531.744.206
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**151.272.454**	**13.197.476.667**	**4.512.176.148**	**136.115.931**	**17.997.041.200**	**17.997.041.200**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	330.500.000	-	-	330.500.000	330.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.510.957.886	15.865.109.745	22.303.978.522	244.159.987.571	292.840.033.724	292.840.033.724
Tổng tài sản	**10.510.957.886**	**15.865.109.745**	**22.303.978.522**	**244.159.987.571**	**292.840.033.724**	**293.170.533.724**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	15.369.000.000	3.900.000.000	15.369.000.000	19.269.000.000	19.269.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	60.011.051.902	60.011.051.902
Tổng nợ phải trả	**-**	**15.369.000.000**	**3.900.000.000**	**15.369.000.000**	**79.280.051.902**	**79.280.051.902**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 32.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	1.602.550.000	3.291.075.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	96.250.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	1.139.042.850	4.213.737.850
Phải trả người bán			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	1.632.352.950	1.536.102.950

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	378.500.000	200.340.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	*49.380.000*	*55.680.000*

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017. Các báo cáo trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Trần Thị Nga	Trần Thị Nga	Nguyễn An Quân
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018